

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 37

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/3/2023)
Ông Phạm Xuân Trụ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/05/2023)

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên

Ban Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Hồ Hữu Phước, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Hồ Hữu Phước
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Số: 71/2024/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2023-240-1

Nguyễn Hà Định
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2883-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.184.231.982	53.567.391.018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.287.305.245	14.073.803.965
1. Tiền	111		1.937.798.102	5.412.013.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.349.507.143	8.661.790.512
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.4	4.571.951.300	1.321.297.720
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.224.358.606	2.224.358.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.252.407.306)	(903.060.886)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.600.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.858.724.295	33.636.266.205
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	37.250.263.866	29.234.399.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	5.034.093.891	1.526.816.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.750.566.850	3.010.001.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.176.200.312)	(134.950.956)
IV. Hàng tồn kho	140		12.172.698.850	4.476.296.026
1. Hàng tồn kho	141	4.7	12.172.698.850	4.476.296.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		293.552.292	59.727.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	108.770.367	19.510.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145.839.040	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	38.942.885	40.216.868
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.180.982.031	9.774.961.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		243.359.144	2.438.356
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		243.359.144	2.438.356
II. Tài sản cố định	220		9.675.367.007	8.942.431.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	9.675.367.007	8.942.431.534
Nguyên giá	222		19.024.220.483	17.549.212.379
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.348.853.476)	(8.606.780.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	35.301.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	-	35.301.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	333.331.429
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.4	-	333.331.429
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262.255.880	461.459.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	262.255.880	461.459.271
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		80.365.214.013	63.342.352.881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.928.729.021	49.986.468.709
I. Nợ ngắn hạn	310		69.437.613.794	48.255.711.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	22.645.189.183	18.014.883.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	3.202.008.854	2.877.199.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	37.374.325	1.031.112.558
4. Phải trả người lao động	314		4.124.392.166	4.099.219.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	4.433.361.887	372.525.487
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	3.355.627.776	3.360.478.702
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	30.820.056.110	16.994.568.156
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.16	40.962.089	340.855.149
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		778.641.404	1.164.868.188
II. Nợ dài hạn	330		1.491.115.227	1.730.757.149
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	-	729.383.341
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	1.491.115.227	1.001.373.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.436.484.992	13.355.884.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	9.436.484.992	13.355.884.172
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		343.153.361	343.153.361
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.103.212.987)	(1.183.813.807)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(1.183.813.807)	719.600.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.919.399.180)	(1.903.413.807)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		80.365.214.013	63.342.352.881



Hồ Hữu Phước
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Khánh Vân
Người lập

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	91.882.045.416	82.261.438.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91.882.045.416	82.261.438.578
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	87.389.988.059	80.755.393.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.492.057.357	1.506.045.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	844.981.738	2.742.046.041
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.788.167.144	2.607.450.972
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.436.753.636	1.712.030.569
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6.460.326.381	4.119.465.477
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.911.454.430)	(2.478.824.920)
12. Thu nhập khác	31	5.6	564.134.023	1.021.424.558
13. Chi phí khác	32	5.7	427.812.478	438.605.208
14. Lợi nhuận khác	40		136.321.545	582.819.350
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.775.132.885)	(1.896.005.570)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	144.266.295	7.408.237
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.919.399.180)	(1.903.413.807)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	(3.813)	(1.852)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	(3.813)	(1.852)



Hồ Hữu Phước
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Khánh Vân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		89.645.916.251	76.456.289.038
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(94.086.143.087)	(60.224.411.982)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.122.122.607)	(9.808.664.017)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.490.741.995)	(1.665.601.541)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(144.266.295)	(82.410.795)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.118.388.297	1.499.163.140
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.676.192.146)	(5.110.693.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.755.161.582)	1.063.669.969
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.677.786.831)	(3.037.384.850)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28.333.643	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.600.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		333.331.429	2.047.620.952
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		788.680.008	2.730.408.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.127.441.751)	1.777.007.889
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	78.500.248.399	56.722.899.407
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(65.404.143.786)	(49.303.867.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.096.104.613	7.419.032.377
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.073.803.965	3.814.093.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		8.287.305.245	14.073.803.965



Hồ Hữu Phước
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Khánh Vân
Người lập

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 ngày 17 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 23 tháng 03 năm 2020.

Năm 2012, Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 10.280.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 72 người (31 tháng 12 năm 2022 là: 72 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2023</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.15 dưới đây

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hoạt động xây lắp: 10%, được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023 theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023;
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là xây lắp các công trình điện và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	25.324.118	62.672.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.912.473.984	5.349.341.160
Các khoản tương đương tiền (*)	6.349.507.143	8.661.790.512
Cộng	8.287.305.245	14.073.803.965

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

Toàn bộ các khoản tương đương tiền đang được cầm cố thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	11.461.686.302	11.444.224.257
Công ty Cổ phần Long Việt	-	1.431.279.922
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	828.888.945	130.918.000
Ban Quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	7.127.990.380	13.083.251.394
Ban QLDA Xây dựng điện Miền Bắc	6.297.691.360	1.699.822.436
Công ty truyền tải điện 1	6.850.499.725	258.224.508
Ban QLDA Phát triển điện lực	3.267.464.009	-
Các đối tượng khác	1.416.043.145	1.186.678.741
Cộng	37.250.263.866	29.234.399.258
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	11.461.686.302	11.444.224.257

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty CP Cơ khí - Thương mại Xây lắp điện 4	1.614.297.192	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.340.000.000	-
Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh	555.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hoàng Việt	413.616.802	163.556.302
Công ty CP Xây dựng Thành An	-	250.017.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và DVTM Thái An	-	354.970.366
Nguyễn Văn Lực	336.817.282	316.517.282
Các đối tượng khác	773.862.615	441.755.145
Cộng	5.034.093.891	1.526.816.095
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	1.340.000.000	-

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và được cầm cố thế chấp tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Nghệ An.

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư cổ phiếu:				
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 9	3.011.852	(2.439.952)	571.900	3.011.852
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.221.346.754	(1.249.967.354)	971.379.400	2.221.346.754
Cộng	2.224.358.606	(1.252.407.306)	971.951.300	2.224.358.606
				(903.060.886)
				1.321.297.720

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9 và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Sông Ba	-	-	-	333.331.429
Cộng	-	-	-	333.331.429
				(796.250.000)
				796.250.000

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	253.992.091	-	2.393.246.600	-
Phải thu bảo hiểm	154.185.806	-	107.006.289	-
Ký cược ký quỹ	81.297.697	-	-	-
Lãi dự thu	67.939.620	-	11.637.890	-
Phải thu tiền tạm ứng công trình liên doanh (*)	1.816.201.103	-	-	-
Phải thu khác	1.376.950.533	-	498.111.029	-
Cộng	3.750.566.850	-	3.010.001.808	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	1.816.201.103	-	-	-

(*) Công ty liên danh với Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 thực hiện dự án cho Ban quản lý Xây dựng điện Miền Trung. Số tiền này đang trong tài khoản liên danh của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12.

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.764.769.250	588.568.938	134.950.956	-
Cộng	1.764.769.250	588.568.938	134.950.956	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban Quản lý dự án miền Bắc	28.627.149	-	Từ 3 năm trở lên	28.627.148	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Á	78.647.808	-	Từ 3 năm trở lên	78.647.808	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH XD và TM Hoàng Phương Tùng	167.833.910	-	Từ 3 năm trở lên			
Tổng công ty xây dựng điện Việt Nam - chi nhánh miền Bắc	624.924.700	187.477.410	Từ 2 đến 3 năm			
Tổng công ty xây dựng điện Việt Nam - chi nhánh miền Bắc	695.868.114	347.934.057	Từ 1 đến 2 năm			
Công ty cổ phần xây lắp điện 1	20.457.569	6.137.271	Từ 2 đến 3 năm			
Công ty cổ phần 484	93.734.000	28.120.200	Từ 2 đến 3 năm			
Công ty cổ phần vận tải PVD	27.000.000	18.900.000	Từ 2 đến 3 năm			
Các đối tượng khác	27.676.000	-	Từ 3 năm trở lên	27.676.000	-	Từ 3 năm trở lên
Cộng	1.764.769.250	588.568.938		134.950.956	-	

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.656.294.914	-	731.403.753	-
Công cụ, dụng cụ	7.800.658	-	17.352.283	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.508.603.278	-	3.727.539.990	-
Cộng	12.172.698.850	-	4.476.296.026	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.106.280	6.180.942
Chi phí bảo hiểm	3.371.072	-
Các khoản khác	95.293.015	13.329.292
Cộng	108.770.367	19.510.234
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	194.333.103	279.841.613
Chi phí sửa chữa	67.922.777	181.617.658
Cộng	262.255.880	461.459.271

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	5.845.976.154	6.183.618.171	5.432.224.418	87.393.636	17.549.212.379
Mua trong năm	355.666.273	289.379.467	1.068.042.364	-	1.713.088.104
Thanh lý, nhượng bán	-	(238.080.000)	-	-	(238.080.000)
Tại ngày 31/12/2023	6.201.642.427	6.234.917.638	6.500.266.782	87.393.636	19.024.220.483
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	2.458.717.970	3.217.280.945	2.879.517.566	51.264.364	8.606.780.845
Khấu hao trong năm	265.650.111	338.783.418	367.690.374	8.028.728	980.152.631
Thanh lý, nhượng bán	-	(238.080.000)	-	-	(238.080.000)
Tại ngày 31/12/2023	2.724.368.081	3.317.984.363	3.247.207.940	59.293.092	9.348.853.476
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	3.387.258.184	2.966.337.226	2.552.706.852	36.129.272	8.942.431.534
Tại ngày 31/12/2023	3.477.274.346	2.916.933.275	3.253.058.842	28.100.544	9.675.367.007

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 7.602.597.994 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.444.570.553 VND.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	7.892.620.642	8.884.821.524	-	992.200.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.591.763	-	144.266.295	144.266.295	7.591.763	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.351.122	-	43.300.429	42.026.446	32.625.105	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	165.049.077	165.049.077	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	37.374.325	48.329.948	49.867.299	-	38.911.676
Cộng	38.942.885	37.374.325	8.296.566.391	9.289.030.641	40.216.868	1.031.112.558

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Xây dựng, sửa chữa bờ rào và cổng Công ty	-	35.301.273
Cộng	-	35.301.273

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	68.594.957	68.594.957	118.594.957	118.594.957
Công ty CP xây dựng điện VNECO12	106.389.282	106.389.282	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	126.640.869	126.640.869	126.640.869	126.640.869
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ thông tin	-	-	17.695.652	17.695.652
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại Phú Minh	1.926.509.761	1.926.509.761	954.325.288	954.325.288
Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An	330.407.294	330.407.294	1.555.729.399	1.555.729.399
Công ty CP dầu khí Đông Đô	4.802.065.219	4.802.065.219	7.690.464.896	7.690.464.896
Công ty TNHH TM & XDTH Trung Kiên	6.424.853.666	6.424.853.666	2.428.457.817	2.428.457.817
Công ty TNHH XD và TM Hoàng Phương Tùng	3.050.902.987	3.050.902.987	-	-
Công ty TNHH đầu tư XD và DVTM Thái An	2.774.573.617	2.774.573.617	-	-
Các đối tượng khác	3.034.251.531	3.034.251.531	5.122.974.980	5.122.974.980
Cộng	22.645.189.183	22.645.189.183	18.014.883.858	18.014.883.858
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	174.984.239	174.984.239	118.594.957	118.594.957

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	180.801.866	1.593.161.596
Ban Quản lý xây dựng điện Miền Trung	1.746.168.650	-
Ban QLDA PT điện lực	463.603.581	463.603.581
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	802.161.649	802.161.649
Các đối tượng khác	9.273.108	18.273.108
Cộng	3.202.008.854	2.877.199.934
Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	982.963.515	2.395.323.245

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi phí công trình	4.372.394.894	334.845.795
+ Công trình ĐZ 110kV Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cẩm	3.891.235.159	-
+ Công trình ĐZ220KV Huội Quảng-Nghĩa Lộ	332.069.783	-
+ Công trình ĐZ 110KV TBA 220kv Lưu xá- TBA 110KV Gang thép	-	110.880.000
+ Các công trình khác	149.089.952	223.965.795
Chi phí lãi tiền vay	35.966.993	20.179.692
Trích trước phí kiểm toán	25.000.000	17.500.000
Cộng	4.433.361.887	372.525.487

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	72.841.768	120.168.216
Phải trả lãi vay cá nhân	52.682.192	122.457.852
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	158.824.342	-
Phải trả khác	3.071.279.474	3.117.852.634
Cộng	3.355.627.776	3.360.478.702
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	158.824.342	26.704.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	40.962.089	340.855.149
Cộng	40.962.089	340.855.149
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.491.115.227	1.001.373.808
Cộng	1.491.115.227	1.001.373.808

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đồng Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
- Vay ngắn hạn	30.820.056.110	30.820.056.110	78.086.648.399	63.981.360.449	16.714.768.160	16.714.768.160
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (*)	25.799.736.840	25.799.736.840	62.634.537.997	51.614.015.757	14.779.214.600	14.779.214.600
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Nghệ An	2.720.319.270	2.720.319.270	8.603.110.402	5.882.791.132	-	-
+ Bà Phùng Thị Thu	700.000.000	700.000.000	950.000.000	977.800.000	727.800.000	727.800.000
+ Ông Hồ Hữu Phước	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
+ Bà Lê Thị Kiều Oanh	1.600.000.000	1.600.000.000	3.300.000.000	2.407.753.560	707.753.560	707.753.560
+ Ông Nguyễn Thế Tam	-	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000
+ Bà Hồ Thị Khánh Vân	-	-	1.199.000.000	1.199.000.000	-	-
+ Bà Lê Thị Hương	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	279.799.996	279.799.996	279.799.996
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nghệ An	-	-	-	160.000.000	160.000.000	160.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	119.799.996	119.799.996	119.799.996
Cộng	30.820.056.110	30.820.056.110	78.086.648.399	64.261.160.445	16.994.568.156	16.994.568.156
Trong đó: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
- Vay dài hạn	-	-	413.600.000	1.142.983.341	729.383.341	729.383.341
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	360.000.000	360.000.000	360.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	369.383.341	369.383.341	369.383.341
- Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	413.600.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	413.600.000	-	-	-
Cộng	-	-	413.600.000	1.142.983.341	729.383.341	729.383.341

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đồng Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Hạn mức tối đa	Lãi suất	Mục đích vay
1	342/TDDN23-NAN.KHBL ngày 14/09/23	14/09/2023	05/06/2024	1.220.000.000	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
2	346/TDDN23-NAN.KLBL ngày 19/09/2023	19/09/2023	10/06/2024	5.284.402.003	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
3	353/TDDN23-NAN.KHBL ngày 25/09/23	25/09/2023	16/06/2024	697.507.891	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
4	360/TDDN23-NAN.KHBL ngày 02/10/23	02/10/2023	24/06/2024	1.800.000.000	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
5	386/TDDN23-NAN.KHBL ngày 20/10/23	20/10/2023	11/07/2024	871.817.026	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
6	400/TDDN23-NAN.KHBL ngày 02/10/23	02/11/2023	24/07/2024	4.033.078.619	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
7	405/TDDN23-NAN.KHBL ngày 07/11/23	07/11/2023	29/07/2024	3.626.304.000	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
8	410/TDDN23-NAN.KHBL ngày 10/11/23	10/11/2023	01/08/2024	1.182.056.198	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
9	418/TDDN23-NAN.KHBL ngày 15/11/2	15/11/2023	06/08/2024	1.550.000.000	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
10	433/TDDN23-NAN.KHBL ngày 15/11/2	02/11/2023	21/08/2024	848.574.325	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
11	424/TDDN23-NAN.KHBL ngày 21/11/23	21/11/2023	12/08/2024	2.426.079.263	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
12	440/TDDN23-NAN.KLBL ngày 04/12/23	04/12/2023	25/08/2024	1.759.917.515	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình
13	445/TDDN23-NAN.KLBL ngày 07/12/23	07/12/2023	28/08/2024	500.000.000	7,50%	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình

Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền tài sản và các tài khoản tiền gửi cầm cố theo các hợp đồng đảm bảo được đề cập trong hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn giữa Công ty và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	10.280.000.000	289.106.293	3.916.544.618	1.080.941.347	15.566.592.258
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(1.903.413.807)	(1.903.413.807)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	54.047.068	-	(54.047.068)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(307.294.279)	(307.294.279)
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.280.000.000	343.153.361	3.916.544.618	(1.183.813.807)	13.355.884.172
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(3.919.399.180)	(3.919.399.180)
Tại ngày 31/12/2023	10.280.000.000	343.153.361	3.916.544.618	(5.103.212.987)	9.436.484.992

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.626.020.000	5.626.020.000
Vốn góp của các cổ đông khác	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng	10.280.000.000	10.280.000.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	10.280.000.000	10.280.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	10.280.000.000	10.280.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi/(lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	(3.919.399.180)	(1.903.413.807)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/(lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.919.399.180)	(1.903.413.807)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.813)	(1.852)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi/(lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	(3.919.399.180)	(1.903.413.807)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/(lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(3.919.399.180)</u>	<u>(1.903.413.807)</u>
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.028.000	1.028.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm (*)	-	-
Số lượng CP để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.028.000</u>	<u>1.028.000</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(3.813)</u>	<u>(1.852)</u>

4.18. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2023	3.916.544.618	343.153.361
Trích trong năm	-	-
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<u>3.916.544.618</u>	<u>343.153.361</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	91.106.622.681	81.546.711.315
Doanh thu dịch vụ khác	775.422.735	714.727.263
Cộng	<u>91.882.045.416</u>	<u>82.261.438.578</u>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 7	17.377.392.208	19.804.261.760

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	87.225.035.619	80.375.912.921
Giá vốn dịch vụ khác	164.952.440	379.480.169
Cộng	<u>87.389.988.059</u>	<u>80.755.393.090</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	272.313.167	130.381.892
Lãi bán khoản đầu tư	474.668.571	2.521.214.149
Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.000.000	90.450.000
Cộng	844.981.738	2.742.046.041

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay và lãi mua hàng trả chậm	2.436.753.636	1.712.030.569
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(426.517.980)	-
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	775.864.400	885.598.080
Chi phí tài chính khác	2.067.088	9.822.323
Cộng	2.788.167.144	2.607.450.972

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.152.356.110	2.934.853.342
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	137.337.822	97.221.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	276.613.576	210.997.557
Thuế, phí, lệ phí	114.654.069	152.597.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.247.928.107	224.711.250
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.041.249.356	-
Chi phí bằng tiền khác	490.187.341	499.084.977
Cộng	6.460.326.381	4.119.465.477

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	462.471.816	811.146.126
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	28.333.643	36.363.636
Thu nhập khác	73.328.564	173.914.796
Cộng	564.134.023	1.021.424.558

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	51.385.948	360.030.062
Xử lý số dư	14.687.895	-
Chi phí khác	361.738.635	78.575.146
Cộng	427.812.478	438.605.208

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.655.355.212	24.329.135.550
Chi phí nhân công	9.840.828.774	11.753.605.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	988.176.502	917.782.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.311.078.115	44.760.370.832
Chi phí khác bằng tiền	604.841.410	651.682.324
Cộng	94.400.280.013	82.412.576.949

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(3.775.132.885)	(1.896.005.570)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.577.302.568	2.023.496.755
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	302.476.151	-
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	51.385.948	360.030.062
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	59.000.000	88.000.000
- Chi phí lãi vay không được trừ	2.164.440.469	1.575.466.693
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	98.000.000	90.450.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	98.000.000	90.450.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(1.295.830.317)	37.041.185
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	144.266.295	7.408.237

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	-	7.408.237
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	144.266.295	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	78.500.248.399	56.722.899.407
Cộng	78.500.248.399	56.722.899.407

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	65.404.143.786	49.303.867.030
Cộng	65.404.143.786	49.303.867.030

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3
- Công ty CP xây dựng điện VNECO12
- HDQT và Ban Giám đốc
- Bà Hồ Thị Khánh Vân

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
 Chung Công ty mẹ
 Chung Công ty mẹ
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Quan hệ với nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	11.461.686.302	11.444.224.257
Cộng - Xem thêm mục 4.2	11.461.686.302	11.444.224.257

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.340.000.000	-
Cộng – Xem thêm mục 4.3	1.340.000.000	-

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khác:		
Công ty CP xây dựng điện VNECO12	1.816.201.103	-
Cộng - Xem thêm mục 4.5	1.816.201.103	-
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	68.594.957	118.594.957
Công ty CP xây dựng điện VNECO12	106.389.282	-
Cộng – Xem thêm mục 4.12	174.984.239	118.594.957
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	802.161.649	802.161.649
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	180.801.866	1.593.161.596
Cộng – Xem thêm mục 4.13	982.963.515	2.395.323.245
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả khác:		
Ông Hồ Hữu Phước	-	15.526.028
Ông Nguyễn Thế Tam	-	11.178.083
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	158.824.342	-
Cộng – Xem thêm mục 4.15	158.824.342	26.704.111
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn:		
Ông Hồ Hữu Phước	-	300.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	-	200.000.000
Cộng – Xem thêm mục 4.17	-	500.000.000

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	17.377.392.208	19.804.261.760
Cộng - Xem thêm mục 5.1	<u>17.377.392.208</u>	<u>19.804.261.760</u>
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	1.061.661.997
Công ty CP xây dựng điện VNECO12	797.489.164	-
Cộng	<u>797.489.164</u>	<u>1.061.661.997</u>
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nhận gốc vay:		
Ông Hồ Hữu Phước	-	1.030.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	-	300.000.000
Bà Hồ Thị Khánh Vân	1.199.000.000	-
Cộng	<u>1.199.000.000</u>	<u>1.330.000.000</u>
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trả gốc vay:		
Ông Hồ Hữu Phước	300.000.000	830.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	200.000.000	100.000.000
Bà Hồ Thị Khánh Vân	1.199.000.000	-
Cộng	<u>1.699.000.000</u>	<u>930.000.000</u>
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nhận lãi vay		
Ông Hồ Hữu Phước	22.200.412	27.920.823
Ông Nguyễn Thế Tam	16.547.260	13.895.891
Bà Hồ Thị Khánh Vân	48.599.342	-
Cộng	<u>87.347.014</u>	<u>41.816.714</u>

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phụ cấp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	36.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên HĐQT	16.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên HĐQT	16.000.000	24.000.000
Ông Phạm Xuân Trụ	Thành viên HĐQT	8.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên HĐQT	6.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên HĐQT	16.000.000	24.000.000
Cộng		86.000.000	132.000.000

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban Kiểm soát	17.000.000	28.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên BKS	8.000.000	12.000.000
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên BKS	8.000.000	12.000.000
Cộng		33.000.000	52.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc	318.139.639	373.566.423
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc	208.606.161	257.819.686
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc	180.704.672	166.658.294
Cộng		707.450.471	798.044.403

Cam kết bảo lãnh:

Ông Hồ Hữu Phước và bà Nguyễn Thị Mến đã dùng Quyền sử dụng đất của mình theo giấy chứng nhận số CH 442051 để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương. Giá trị tài sản đảm bảo là 2.423.070.000 VND

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Hồ Hữu Phước
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Khánh Vân
Người lập